

Số: /KH-UBND

Khánh Hòa, ngày tháng 01 năm 2026

## KẾ HOẠCH

### Triển khai Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với phát triển kinh tế - xã hội;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa với các nội dung cụ thể sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

- Tổ chức triển khai việc đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh một cách thống nhất, đồng bộ, có hệ thống, bảo đảm tuân thủ đầy đủ Bộ tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ (*sau đây viết tắt là Quyết định số 2244/QĐ-TTg*) và các hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Đo lường, lượng hóa mức độ đóng góp thực chất của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy tăng trưởng GRDP, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả quản trị nhà nước; Cung cấp thông tin, số liệu chính thức phục vụ công tác tổng hợp, so sánh, xếp hạng và báo cáo đánh giá chung.

- Làm căn cứ khoa học và thực tiễn phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh; xây dựng, điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

##### 2. Yêu cầu

- Việc đánh giá phải bám sát đầy đủ các nhóm tiêu chí, chỉ tiêu theo phương pháp hướng dẫn quy định tại Quyết định số 2244/QĐ-TTg; bảo đảm tính thống nhất giữa cấp tỉnh với đánh giá chung của Trung ương.

- Bảo đảm tính khách quan, trung thực và khoa học, số liệu sử dụng trong đánh giá phải có nguồn gốc rõ ràng, được tổng hợp từ các cơ quan có thẩm quyền hoặc hệ thống thông tin chính thức.

- Kết hợp hài hòa giữa đánh giá định lượng và đánh giá định tính; chú

trọng phân tích chiều sâu, làm rõ mối quan hệ giữa kết quả khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Bảo đảm tiến độ thực hiện và chế độ báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ và Bộ Khoa học và Công nghệ.

## **II. TIÊU CHÍ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM**

*Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo Kế hoạch.*

## **III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

*Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo Kế hoạch.*

## **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Căn cứ Kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ được giao, Giám đốc các Sở, thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu chỉ đạo xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 05 tháng 4 hàng năm để tổng hợp, báo cáo các Bộ, ngành Trung ương và Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo, đề xuất phương án giải quyết gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, chỉ đạo.

3. Giao Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, đôn đốc, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch này trước ngày 10 tháng 4 hàng năm, báo cáo các Bộ, ngành Trung ương và Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ KH&CN (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành (để triển khai);
- Công an tỉnh (để triển khai);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước khu vực 10 (để triển khai);
- UBND cấp xã (để triển khai);
- VPUB: LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT, KGVX. NNN

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Hà**

**Phụ lục I**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHOA HỌC,**  
**CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ**  
**ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 01 năm 2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
<b>I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO</b>				
1	0101	Nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	0102	Đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính
<b>II. NHÓM TIÊU CHÍ KẾT QUẢ</b>				
<b>II.1. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo</b>				
3	0201	Số lượng bài báo của tỉnh Khánh Hòa công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	
4	0202	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích của tổ chức, cá nhân tỉnh Khánh Hòa	Sở Khoa học và Công nghệ	
5	0203	Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp cho tổ chức, cá nhân tỉnh Khánh Hòa	Sở Khoa học và Công nghệ	
6	0204	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân tỉnh Khánh Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
7	0205	Số lượng văn bằng bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân tỉnh Khánh Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
8	0206	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	
<b>II.2. Kết quả chuyển giao và ứng dụng</b>				
9	0207	Tỷ lệ sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được ứng dụng, chuyển giao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	0208	Giá trị chuyển giao của các sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	0209	Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Sở Khoa học và Công nghệ	
12	0210	Giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Sở Khoa học và Công nghệ	

<b>III. NHÓM TIÊU CHÍ HIỆU QUẢ</b>				
<b>III.1. Hiệu quả kinh tế</b>				
13	0301	Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ
14	0302	Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào tăng trưởng GRDP	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính
15	0303	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	Sở Tài chính	
<b>III.2. Hiệu quả đối với doanh nghiệp</b>				
16	0304	Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới	Sở Khoa học và Công nghệ	
17	0305	Tỷ lệ chi phí quản lý, vận hành giảm nhờ chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	
<b>IV. NHÓM TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG</b>				
<b>IV.1. Tác động kinh tế</b>				
18	0401	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính
19	0402	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ
20	0403	Giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế đóng góp vào GRDP	Sở Tài chính	
21	0404	Tổng doanh thu của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung	Sở Khoa học và Công nghệ	
22	0405	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương
23	0406	Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin	Sở Khoa học và Công nghệ	
24	0407	Doanh thu từ dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	
<b>IV.2. Tác động xã hội và môi trường</b>				
25	0408	Tỷ lệ lao động làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	
26	0409	Tỷ lệ người dân được tiếp cận cơ hội học tập suốt đời	Sở Giáo dục và Đào tạo	
27	0410	Tỷ lệ đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, cơ quan ngang

				Sở; Ủy ban nhân dân các xã, phường
28	0411	Mức độ số hóa tài nguyên văn hóa dân tộc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
29	0412	Mức độ đổi mới sáng tạo trong phát huy giá trị văn hóa dân tộc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
30	0413	Tỷ lệ cơ sở y tế ứng dụng công nghệ số trong khám, chữa bệnh	Sở Y tế	
31	0414	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số	Sở Khoa học và Công nghệ	
32	0415	Tỷ lệ giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước khu vực 10	Sở Tài chính
33	0416	Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng	Sở Công Thương	
34	0417	Số lượng công nghệ môi trường được ứng dụng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
<b>IV.3. Tác động quản trị và dịch vụ công</b>				
35	0418	Tỷ lệ kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho người dân	Công an tỉnh	
36	0419	Số lượng tài khoản VNEID của tổ chức, cá nhân	Công an tỉnh	
37	0420	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	Sở Khoa học và Công nghệ	
38	0421	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng Dịch vụ công quốc gia	Văn phòng Ủy ban tỉnh	
39	0422	Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến	Sở Khoa học và Công nghệ	
40	0423	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Sở Khoa học và Công nghệ	
41	0424	Số lượng giao dịch qua Nền tảng điều phối, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	Sở Khoa học và Công nghệ	
42	0425	Số lượng chứng thư chữ ký số đã cấp	Sở Khoa học và Công nghệ	
<b>IV.4. Tác động tổng hợp</b>				
43	0426	Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử	Sở Khoa học và Công nghệ	
44	0427	Chỉ số An toàn thông tin mạng	Công an tỉnh	
45	0428	Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Sở Khoa học và Công nghệ	
46	0429	Chỉ số Phát triển con người (HDI)	Sở Tài chính	

## Phụ lục II

# NỘI DUNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

## I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO

### 0101. Nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số người lao động của tổ chức được thống kê (biên chế, hợp đồng lao động) đang làm việc trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do tổ chức được thống kê trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

Các tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bao gồm: tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoạt động công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp công nghệ số, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Lĩnh vực hoạt động;
- Loại hình kinh tế.

#### 3. Kỳ công bố: Năm.

#### 4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Điều tra thống kê;
- Báo cáo hành chính.

#### 5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

### 0102. Đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng chi tiêu nội bộ phát sinh trong kỳ báo cáo, được xác định bằng cách cộng tổng chi tiêu nội bộ của các tổ chức, cá nhân thực hiện chi cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Công thức tính:

$$\Sigma \text{ĐV}_{\text{IVN}} = \Sigma \text{ĐV}_{\text{IVN\&FVN}} + \Sigma \text{ĐV}_{\text{IVN\&FNN}}$$

Trong đó:

- $\text{ĐV}_{\text{IVN}}$ : Chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê;
- $\text{ĐV}_{\text{IVN\&FVN}}$ : Chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê từ nguồn kinh phí do tổ chức, cá nhân trong nước cấp;
- $\text{ĐV}_{\text{IVN\&FNN}}$ : Chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê từ nguồn kinh phí do tổ chức, cá nhân nước ngoài cấp.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chi (khoa học và công nghệ/đổi mới sáng tạo/chuyển đổi số);
- Nguồn cấp (Ngân sách nhà nước/Ngân sách ngoài nhà nước).

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Điều tra thống kê;
- Báo cáo hành chính.

## 5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Sở Tài chính.

## II. NHÓM TIÊU CHÍ KẾT QUẢ

### II.1. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo

#### 0201. Số lượng bài báo của tỉnh Khánh Hòa công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là những bài báo đăng tải kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo triển khai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trên các tạp chí khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu công bố khoa học Việt Nam (phục vụ thống kê công bố trong nước) và từ các cơ sở dữ liệu quốc tế như Scopus và Web of Science (WoS), phục vụ thống kê số lượng công bố quốc tế, số lượt trích dẫn trung bình và tần suất trích dẫn của các công bố.

##### 2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Trong nước/Quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu Công bố khoa học Việt Nam;

- Cơ sở dữ liệu Web of Science/Scopus.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**0202. Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích của tổ chức, cá nhân tỉnh Khánh Hòa**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lượng đơn do tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và các tổ chức, cá nhân được ngân sách tỉnh Khánh Hòa hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thực hiện nộp trong kỳ báo cáo nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế và giải pháp hữu ích.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình đơn (Sáng chế/Giải pháp hữu ích);

- Trong nước/Quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**0203. Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích tỉnh Khánh Hòa**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số văn bằng bảo hộ được cấp trong kỳ báo cáo cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và các tổ chức, cá nhân được ngân sách tỉnh Khánh Hòa hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thực hiện đối với sáng chế và giải pháp hữu ích.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình văn bằng (Giải pháp hữu ích/Sáng chế).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**0204. Số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân tỉnh Khánh Hòa**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản do các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và các tổ chức, cá nhân được ngân sách tỉnh Khánh Hòa hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thực hiện nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng bảo hộ (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản);
- Trong nước/Quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**0205. Số lượng văn bằng bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân tỉnh Khánh Hòa**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số văn bằng bảo hộ được cấp trong kỳ báo cáo cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và các tổ chức, cá nhân được ngân sách tỉnh Khánh Hòa hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thực hiện đối với giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu: Đối tượng bảo hộ (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**0206. Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số người bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ thông qua tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Trình độ đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**II.2. Kết quả chuyển giao và ứng dụng**

**0207. Tỷ lệ sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được ứng dụng, chuyển giao**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ số văn bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản đã được chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ trên tổng số văn bằng bảo hộ được cấp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình văn bằng.
3. Kỳ công bố: Năm.
4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.
5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
  - Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;
  - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**0208. Giá trị chuyển giao của các sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị bằng tiền của các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với các đối tượng này trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình văn bằng.
3. Kỳ công bố: Năm.
4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.
5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
  - Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;
  - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**0209. Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số hợp đồng chuyển giao công nghệ của tổ chức, cá nhân hoạt động, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ trong kỳ báo cáo.

Đăng ký chuyển giao công nghệ là việc tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập hoặc phần chuyển giao công nghệ trong các hoạt động như: dự án đầu tư, góp vốn bằng công nghệ, nhượng quyền thương mại, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, mua, bán máy móc, thiết bị kèm với đối tượng công nghệ chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ là việc tổ chức, cá nhân đề nghị và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ cấp phép chuyển giao đối với

công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình chuyển giao công nghệ (Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam/Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài/Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước/Chuyển giao công nghệ trong nước không sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;

### **0210. Giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong kỳ báo cáo.

Lưu ý rằng giá trị ghi trong hợp đồng thường là giá trị thanh toán cho toàn bộ thời gian có hiệu lực của hợp đồng, không phải là giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Hình thức chuyển giao.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ;

## **III. NHÓM TIÊU CHÍ HIỆU QUẢ**

### **III.1. Hiệu quả kinh tế**

#### **0301. Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh phần giá trị tăng thêm do các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tạo ra, tính trong GRDP.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính;

- Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

### **0302. Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào tăng trưởng GRDP**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ các yếu tố này đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Sở Tài chính.

### **0303. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu đo lường mức tăng trưởng trung bình hằng năm của năng suất lao động. Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân (\%)} = \frac{\text{Năng suất lao động trong kỳ báo cáo}}{\text{Năng suất lao động cùng kỳ năm trước}} - 1 \times 100$$

#### 2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính.

## **III.2. Hiệu quả đối với doanh nghiệp**

### **0304. Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm doanh thu thu được từ các sản phẩm mới hoặc sản phẩm đã được cải tiến so với tổng doanh thu của đơn vị trong kỳ báo cáo.

Sản phẩm mới là sản phẩm mới hoàn toàn hoặc sản phẩm được cải tiến khác đáng kể so với sản phẩm trước đó đã được đưa ra thị trường.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới (\%)} = \frac{\text{Tổng doanh thu từ sản phẩm mới}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 100$$

## Tổng doanh thu

2. Kỳ công bố: Năm.
3. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.
4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**0305. Tỷ lệ chi phí quản lý, vận hành giảm nhờ chuyển đổi số**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm chi phí quản lý và vận hành tiết kiệm được của doanh nghiệp sau khi thực hiện chuyển đổi số. Chỉ tiêu này được tính toán bằng phương pháp phân tích chi phí - lợi ích (CBA) để so sánh chi phí quản lý, vận hành trước và sau chuyển đổi số của doanh nghiệp.

2. Kỳ công bố: Năm.
3. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.
4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**IV. NHÓM TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG****IV.1. Tác động kinh tế****0401. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ giá trị của toàn bộ các hoạt động kinh tế số trong GRDP của kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.
3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
  - Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;
  - Phối hợp: Sở Tài chính.

**0402. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với GRDP trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng giá trị GRDP}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.
3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
  - Chủ trì: Sở Tài chính;

- Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

### **0403. Giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế đóng góp vào GRDP**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là giá trị chênh lệch giữa tổng doanh thu của một ngành kinh tế và tổng chi phí đầu vào (bao gồm lao động, nguyên vật liệu và dịch vụ mua từ các ngành nghề khác).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng của sản phẩm các ngành kinh tế (\%)} = \frac{\text{Giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng giá trị GRDP trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Khu vực thực hiện (Nông, lâm nghiệp và thủy sản/Công nghiệp và xây dựng/Dịch vụ).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính.

### **0404. Tổng doanh thu của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị doanh thu từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của các tổ chức, doanh nghiệp trong các khu vực này trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình tổ chức (Khu công nghệ cao/Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/Khu công nghệ số tập trung).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

### **0405. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa**

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu so với tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu}}{\text{Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Tài chính;

- Phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương.

#### **0406. Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị bằng tiền của các sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin được xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

#### **0407. Doanh thu từ dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số giá trị doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình dịch vụ (Dịch vụ khoa học và công nghệ/Dịch vụ đổi mới sáng tạo/Dịch vụ chuyển đổi số).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

### **IV.2. Tác động xã hội và môi trường**

#### **0408. Tỷ lệ lao động làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp và tổ chức dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo so với tổng số lao động của cả tỉnh.

Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bao gồm: doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp hoạt động công nghệ cao; doanh nghiệp công nghệ số; doanh nghiệp nông nghiệp số và tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**0409. Tỷ lệ người dân được tiếp cận cơ hội học tập suốt đời**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh mức độ người trưởng thành tham gia các hình thức học tập đa dạng, linh hoạt (đặc biệt thông qua các nền tảng số và nguồn học liệu mở) trong suốt cuộc đời, so với tổng dân số độ tuổi trưởng thành trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các xã, phường.

**0410. Tỷ lệ đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh so với tổng số đơn vị hành chính trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Sở, ngành;

- Xã/phường.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Các Sở, cơ quan ngang Sở, Ủy ban nhân dân các xã, phường.

**0411. Mức độ số hóa tài nguyên văn hóa dân tộc**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động chuyển đổi số (dưới dạng: ảnh, âm thanh, dữ liệu văn bản, mô phỏng 3D, thực tế ảo...) các tài nguyên văn hóa dân tộc (di sản văn hóa, nghệ thuật truyền thống, lễ hội, ngôn ngữ, phong tục...) nhằm lưu trữ, bảo tồn, phổ biến các giá trị văn hóa dân tộc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tài nguyên văn hóa được số hóa (di sản văn hóa vật thể/phi vật thể, nghệ thuật truyền thống, lễ hội, ngôn ngữ, phong tục...);

- Hình thức số hóa (ảnh, âm thanh, dữ liệu văn bản, mô phỏng 3D, thực tế ảo...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các xã, phường

#### **0412. Mức độ đổi mới sáng tạo trong phát huy giá trị văn hóa dân tộc**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu đo lường hiệu quả ứng dụng các ý tưởng sáng tạo và công nghệ mới (như AI, thực tế ảo, thực tế tăng cường...) để tái hiện và quảng bá các giá trị văn hóa dân tộc theo cách hiện đại, hấp dẫn, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa dân tộc có giá trị đối với kinh tế và xã hội.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình sản phẩm/dự án đổi mới sáng tạo (sản phẩm số hóa, mô hình trải nghiệm văn hóa số, sản phẩm du lịch văn hóa sáng tạo...).

- Mức độ ứng dụng công nghệ mới (AI, VR/AR, Blockchain, Big Data, IoT...)

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các xã, phường

#### **0413. Tỷ lệ cơ sở y tế ứng dụng công nghệ số trong khám chữa bệnh**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm số cơ sở y tế đã ứng dụng công nghệ số so với tổng số cơ sở y tế trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tuyển trên/tuyển dưới;

- Xã/Pường

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Y tế.

**0414. Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng người sống trong vùng phủ sóng 5G so với tổng số dân toàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**0415. Tỷ lệ giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong kỳ báo cáo so với tổng số giao dịch thanh toán của nền kinh tế trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Đối tượng thanh toán (Cá nhân/Tổ chức).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước khu vực;

- Phối hợp: Sở Tài chính.

**0416. Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng tiêu thụ năng lượng tái tạo so với tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Công Thương.

**0417. Số lượng công nghệ môi trường được ứng dụng**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số công nghệ môi trường lần đầu được đưa vào sử dụng thực tế trong kỳ công bố.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**IV.3. Tác động quản trị và dịch vụ công**

**0418. Tỷ lệ kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho người dân**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số tài khoản định danh điện tử được kích hoạt trong kỳ báo cáo so với tổng số hồ sơ định danh điện tử.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an tỉnh.

**0419. Số lượng tài khoản VNelD của tổ chức, cá nhân**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tài khoản VNelD được cấp trong kỳ báo cáo cho tổ chức, cá nhân.

VNelD là ứng dụng định danh và xác thực điện tử trên thiết bị di động do Trung tâm Dữ liệu quốc gia về dân cư phát triển nhằm thay thế và tích hợp nhiều loại giấy tờ truyền thông, phục vụ giao dịch hành chính, dân sự và dịch vụ công trực tuyến.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an tỉnh.

**0420. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số thủ tục hành chính đã được cung cấp trực tuyến so với tổng số thủ tục hành chính toàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/Một phần).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**0421. Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia so với dân số trung bình trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Ủy ban tỉnh.

#### **0422. Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến**

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh cảm nhận của người dân đối với chất lượng các dịch vụ công sau khi được cải thiện thông qua việc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

#### **0423. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình**

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ phần trăm giữa tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình so với tổng số hồ sơ của các dịch vụ công trực tuyến trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp; Sở Khoa học và Công nghệ.

#### **0424. Số lượng giao dịch qua Nền tảng điều phối, chia sẻ dữ liệu quốc gia (National Data Exchange Platform - NDXP)**

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lượt kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các Sở, ngành, địa phương thực hiện qua NDXP trong kỳ báo cáo.

NDXP là hạ tầng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp quốc gia, bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm và hoạt động nghiệp vụ hỗ trợ đóng vai trò phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước với các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc khu vực tư (theo nhu cầu).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

#### **0425. Số lượng chứng thư chữ ký số đã cấp**

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lượng chứng thư chữ ký số được các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã cấp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (bao gồm các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

#### **IV.4. Tác động tổng hợp**

##### **0426. Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử (E-Government Development Index EGDI)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ số tổng hợp đo lường và đánh giá mức độ sẵn sàng và năng lực của một quốc gia trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào cung cấp dịch vụ công.

EGDI được tính dựa trên trung bình cộng có trọng số của ba chỉ số thành phần: (i) chỉ số dịch vụ trực tuyến (OSI); (ii) chỉ số hạ tầng viễn thông (TII); và (iii) chỉ số nguồn nhân lực (HCI). Chỉ số này phản ánh khả năng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, mức độ phát triển hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông, cũng như trình độ dân trí và nguồn nhân lực phục vụ cho Chính phủ điện tử.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

##### **0427. Chỉ số An toàn thông tin mạng toàn cầu (Global Cybersecurity Index - GCI)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ số tổng hợp đánh giá và so sánh mức độ cam kết bảo đảm an ninh mạng của quốc gia dựa trên 5 trụ cột: Pháp lý, Kỹ thuật, Tổ chức, Nâng cao năng lực, Hợp tác.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Công an tỉnh.

##### **0428. Chỉ số Đổi mới sáng tạo địa phương (Province Innovation Index - Gn)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ số đo lường và xếp hạng năng lực và kết quả đổi mới sáng tạo của các địa phương.

PII được xây dựng dựa trên hai nhóm chỉ số thành phần: (i) nhóm đầu vào (thể chế, nguồn nhân lực và nghiên cứu, cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển của thị trường, trình độ phát triển của doanh nghiệp); và nhóm đầu ra (sản phẩm tri thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Khoa học và Công nghệ.

**0429. Chỉ số Phát triển con người (Human Development Index - HDI)****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là chỉ số tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ( $0 \leq \text{HDI} \leq 1$ ). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn.

**2. Kỳ công bố: Năm.****3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Sở Tài chính.**

---